

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số /CV-HĐĐGTS ngày / /2025 của Hội đồng định giá thường xuyên trong tổ tụng hình sự tỉnh Tây Ninh

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
	THỊ XÃ HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH (Trước sáp nhập)		
I	HỢP ĐỒNG SỐ 64/2019/HĐ-TCXD NGÀY 07/11/2019		
1	Cây Kèn Hồng, H: 3-4m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	419,00
2	Cây Giáng Hương, H: 3-4m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	291,00
3	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	2.840,00
4	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	3.393,80
II	HỢP ĐỒNG SỐ 109/2021/HĐ-TCXD NGÀY 23/08/2021		
1	Cây Kèn Hồng, H: 3m, ĐK gốc: 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	239,00
2	Cây Chuông Vàng, H: 3m, ĐK gốc: 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	70,00
3	Cây Giáng Hương rừng, H: 3m, ĐK gốc: 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	177,00
4	Cây Giáng Hương thái, H: 3m, ĐK gốc: 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	519,00
5	Cây Bằng Lăng, H: 3m, ĐK gốc: 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	117,00
6	Cây thiên Tuế, H vượt ngọn: 1,2-1,3m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	9,00
7	Cây Mai Vạn Phúc, cây đã ửở hoa, H: 35-40cm, kích thước bầu 20x20cm	cây	9,00
8	Cây Lài Tây, cây đã trở hoa, H: 25cm, kích thước bầu 20x20cm	cây	9,00
9	Cây Bông Búp, cây đã trở hoa, H: 25cm, kích thước bầu 20x20cm	cây	9,00
10	Cỏ Nhung	m2	9.654,00
11	Cây Me Tây, H>=3m, ĐK gốc=12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	15,00
12	Cỏ lá gừng	m2	1.134,00
13	Thảm lá trắng, mật độ 1600 giò/100m2	giò	520,00

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
14	Thảm lá gấm cao 20cm, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	207,36
15	Thảm bông búp thái, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	207,36
16	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	4.575,00
17	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	8.034,67
III	HỢP ĐỒNG SỐ 73/2022/HĐTC-BQL NGÀY 31/10/2022		
1	Chậu cây Sanh 5 tầng, H: 1,5-2m, chậu D800	Chậu	35,00
2	Chậu bông giấy trực, H: 1,5-2m, chậu D800	Chậu	35,00
3	Cây Lát Hoa, H>3m, ĐK gốc từ 12-15cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	315,00
4	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	1.260,00
5	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	1.505,70
IV	HỢP ĐỒNG SỐ 71/2022/HĐTC-BQL NGÀY 28/10/2022		
1	Cây Lát Hoa, H>3m, ĐK gốc từ 12-15cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	414,00
2	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	1.656,00
3	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	1.978,92
V	HỢP ĐỒNG SỐ 74/2022/HĐTC-BQL NGÀY 31/10/2022		
1	Cây xanh giống, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	363,00
2	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	1.452,00
3	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	1.735,14
	HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH (Trước sáp nhập)		
I	HỢP ĐỒNG SỐ 255/2020/HĐXD NGÀY 24/08/2020		
1	Chậu trồng cây D1,2m	Chậu	2,00
2	Chậu trồng cây D1,4m	Chậu	6,00
3	Cây Dầu Rái, H>=4m, ĐK gốc>=10cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	19,00
4	Cây Giáng Hương, H>=3,5m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	23,00
5	Cây Móng Bò tím, H>=3,5m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	10,00
6	Cây Muồng hoa vàng, H>=3,5m, ĐK gốc: 10- 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	4,00
7	Cây Cọ dầu, lóng>=2m, ĐK gốc>=30cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	2,00

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
8	Cây Kèn Hồng, H \geq 4m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	9,00
9	Cây Bằng Lăng, H \geq 3,5m, ĐK gốc: 8-10cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	9,00
10	Cây Lim Xẹt, H \geq 4m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	3,00
11	Cây Osaka đỏ, H \geq 3,5m, ĐK gốc: 8-10cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	6,00
12	Cây Sanh col, H \geq 0,8m, kích thước bầu 40x40cm	cây	20,00
13	Cây Nguyệt Quế, H \geq 0,8m, kích thước bầu 40x40cm	cây	18,00
14	Cây Lài Nhật col, H \geq 0,8m, kích thước bầu 40x40cm	cây	12,00
15	Cây Hoàng Yến, H \geq 1,5m, kích thước bầu 40x40cm	cây	13,00
16	Cây Tường Vi, H \geq 1,5m, kích thước bầu 40x40cm	cây	7,00
17	Cây Bông Giấy col, H \geq 1,2m, kích thước bầu 40x40cm	cây	8,00
18	Cây Phát Tài núi, H \geq 1,5m, ĐK gốc 10cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	1,00
19	Cây Vạn Niên Tùng thế, H \geq 1,8m, ĐK gốc 10cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	1,00
20	Cây Thiên Tuế, H \geq 0,8m, kích thước bầu 40x40cm	cây	6,00
21	Cây dây leo Hoa Lan Tiêu, H \geq 1,5m, kích thước bầu 40x40cm	cây	6,00
22	Cỏ Nhung	m ²	3.648,75
23	Viên ắc ó, mật độ 4000 cây/100m ²	cây	2.452,00
24	Viên Chuối Ngọc, mật độ 4000 cây/100m ²	cây	1.784,00
25	Thảm Tuyết Sơn, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	342,40
26	Thảm Lài Tây, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	188,80
27	Thảm bông búp thái, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	116,80
28	Thảm Huỳnh Anh lá nhỏ, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	211,20
29	Thảm Tường Vi, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	241,60
30	Thảm Thái Lài tím, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	422,40
31	Cây Mai Chiếu Thủy, H \geq 1,8m, ĐK gốc 8cm	cây	4,00
32	Cây Sanh thế trực 9 tầng, H \geq 1,8m, ĐK gốc 10cm	cây	2,00
33	Cây Sanh long trầu, H \geq 1,8m, ĐK gốc 10cm	cây	2,00
34	Cọc chống gỗ dài bình quân 2,5m	cây	340,00
35	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	8.493,36

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
II	HỢP ĐỒNG SỐ 341/2019/HĐXD NGÀY 23/12/2019		
1	Cây Giáng Hương, H>=3,5m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	106,00
2	Cây Huỳnh Liên, H>=1,2m, kích thước bầu 40x40cm	cây	133,00
3	Cây Bằng Lăng, H>=3,5m, ĐK gốc >=13cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	113,00
4	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	1.288,00
5	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	18.378,28
	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH (Trước sáp nhập)		
I	HỢP ĐỒNG SỐ 60/2019/HĐ-XD NGÀY 27/12/2019		
1	Cây Chuông Vàng, H>=3m, ĐK gốc: 8-10cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	189,00
2	Cây Lim Xẹt, H>=3m, ĐK gốc: 8-10cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	76,00
3	Cây Giáng Hương thái, H>=4m, ĐK gốc: 8- 10cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	239,00
4	Cọc chống gỗ dài bình quân 2,5m	cây	2.016,00
5	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	2.409,12
II	HỢP ĐỒNG SỐ 61/2019/HĐ-XD NGÀY 27/12/2019		
6	Cây Kèn Hồng, H: 3m, ĐK gốc: 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	32,00
7	Cây Me Tây, H: 3m, ĐK gốc: 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	12,00
8	Cây Giáng Hương, H: 4m, ĐK gốc: 13cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	58,00
9	Cây Gõ đỏ, H: 3m, ĐK gốc: 15cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	8,00
10	Cây Cau đuôi chồn, H: 3m, ĐK gốc: 10cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	6,00
11	Cây Nguyệt Quế, H: 0,6m, ĐK tán: 60cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	18,00
12	Cây Mai Vạn Phúc, H: 0,5m, ĐK tán: 40cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	44,00

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
13	Cây Hồng Lộc, H: 1m, ĐK tán: 60cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	21,00
14	Cây Kê bạc, lóng cao 1m, ĐK gốc: 20cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	6,00
15	Cây cau xanh, H>=1,2m, kích thước bầu 40x40cm	cây	18,00
15	Thảm Tường Vi, mật độ 1600 giỏ/100m ²	giỏ	460,80
16	Thảm Phôi Bò, mật độ 1600 giỏ/100m ²	giỏ	987,20
16	Thảm lá trắng, mật độ 1600 giỏ/100m ²	giỏ	299,20
17	Thảm Chiều Tím, mật độ 1600 giỏ/100m ²	giỏ	452,80
17	Thảm Mỏ Két, mật độ 1600 giỏ/100m ²	giỏ	1.281,60
18	Thảm Đông Hâu, mật độ 1600 giỏ/100m ²	giỏ	86,40
18	Thảm Trúc quân tử, mật độ 1600 giỏ/100m ²	giỏ	521,60
19	Thảm Bông búp, mật độ 1600 giỏ/100m ²	giỏ	12,80
19	Viên ắc ó, mật độ 4000 cây/100m ²	cây	10.392,00
20	Cỏ Nhung	m ²	389,66
21	Cỏ lá gừng	m ²	1.622,04
22	Cỏ lá gừng thái	m ²	2.607,68
22	Cỏ lá hoàng lạp	m ²	355,22
23	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	464,00
24	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	12.113,48
III	HỢP ĐỒNG SỐ 60/2020/HĐ-XD NGÀY 04/08/2020		
25	Cây Gõ đỏ, H>= 3m, ĐK gốc: 15cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	21,00
26	Cây Giáng Hương, H>=4m, ĐK gốc>=13cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	65,00
27	Cây Sanh 5 tầng, H: 0,8m, ĐK tán: 40cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	16,00
28	Cây Tường Vi, H>=1,2m, kích thước bầu 40x40cm	cây	20,00
29	Cây Hồng Lộc, H>=1m, ĐK tán>=60cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	32,00
30	Cây Nguyệt Quế, H>=0,6m, ĐK tán>=40cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	32,00
31	Cây Sanh trực thể, H>=1,6m, ĐK gốc>=15cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	4,00
32	Cây Bông giấy trực, H>=1,6m, ĐK gốc>=15cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	3,00

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
33	Cây Sanh long châu, H>=1,6m, ĐK gốc>=15cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	2,00
34	Cỏ lá gừng	m2	2.055,80
34	Viên ác ó, mật độ 4000 cây/100m2	cây	6.836,00
35	Viên bông búp, mật độ 4000 cây/100m2	cây	164,00
35	Thảm lá trắng, mật độ 1600 giò/100m2	giò	251,20
36	Thảm Phôi Bò, mật độ 1600 giò/100m2	giò	251,20
37	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	344,00
	THỊ XÃ TRẮNG BÀNG TỈNH TÂY NINH (Trước sáp nhập)		
I	HỢP ĐỒNG SỐ 01/2020/HĐ-XD NGÀY 31/01/2020		
1	Cây Kèn Hồng, H>=3m, ĐK gốc>=10cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	558,00
2	Cây Sanh col, H>=50cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	28,00
3	Cây Sanh trực thể, H>=1,6m, ĐK gốc>=10cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	23,00
4	Cây Liễu đỏ, H>=3m, ĐK gốc>=10cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	75,00
5	Viên ác ó, mật độ 4000 cây/100m2	cây	2.444,00
6	Thảm Bông Giấy, mật độ 1600 giò/100m2	giò	2.800,00
7	Thảm Phôi Bò, mật độ 1600 giò/100m2	giò	905,60
8	Thảm lá trắng, mật độ 1600 giò/100m2	giò	1.748,80
9	Thảm Tuyết Sơn, mật độ 1600 giò/100m2	giò	531,20
10	Thảm Bông búp thái, mật độ 1600 giò/100m2	giò	267,20
11	Cỏ Nhung	m2	478,59
12	Cỏ lá hoàng lục	m2	366,77
13	Cỏ lá gừng	m2	160,02
14	Cây Hồng Lộc, H>=0,5m, kích thước bầu 40x40cm	cây	18,00
15	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	2.532,00
16	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	6.641,44
II	HỢP ĐỒNG SỐ 120/2020/HĐ-XD NGÀY 25/12/2020		
17	Cây Giáng Hương, H: 3-5m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	619,00
18	Cây Kèn Hồng, H: 2-5m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	241,00
19	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	3.440,00
20	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	4.110,80

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
III	HỢP ĐỒNG SỐ 105/2021/HĐ-XD NGÀY 24/08/2021		
21	Cây Giáng Hương, H \geq 3,5m, ĐK thân \geq 15cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	85,00
22	Cây Lim xẹt, H \geq 3,5m, ĐK thân \geq 20cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	42,00
23	Cây Chuông vàng, H \geq 3,5m, ĐK thân \geq 20cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	12,00
24	Cỏ lá gừng	m ²	7.930,97
25	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	556,00
26	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	15.771,02
IV	HỢP ĐỒNG SỐ 104/2021/HĐ-XD NGÀY 24/08/2021		
27	Cây Giáng Hương thái, H \geq 3,5m, ĐK gốc: 15cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	71,00
28	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	284,00
29	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	339,38
V	HỢP ĐỒNG SỐ 52/2022/HĐ-XD NGÀY 31/10/2022		
30	Cây Giáng Hương thái, H \geq 3m, ĐK gốc: 6-8cm, kích thước bầu 0,4x0,4x0,4m	cây	339,00
31	Cây hoa Giấy, H \geq 1,2m, ĐK gốc: 3cm, kích thước bầu 0,3x0,3x0,3m	cây	10,00
32	Cây Huỳnh Liên, H \geq 1,2m, ĐK gốc: 3cm, kích thước bầu 0,3x0,3x0,3m	cây	32,00
33	Cây Lộc Vừng, H \geq 4m, ĐK gốc: 30cm, kích thước bầu 0,7x0,7x0,7m	cây	2,00
34	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	8,00
35	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	636,44
	THÀNH PHỐ TÂY NINH TỈNH TÂY NINH (Trước sáp nhập)		
I	HỢP ĐỒNG SỐ 81/2019/HĐ-XD NGÀY 20/12/2019		
1	Cây Lim Xẹt, H \geq 3m, ĐK gốc: 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	135.00
2	Cây Kèn Hồng, H \geq 3m, ĐK gốc: 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	34.00
3	Cây Chà là Trung Đông, H: 1,8-2m, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	188.00

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
4	Cây Bông Giấy, H: 0,8m, kích thước bầu 40x40cm	cây	52.00
5	Cây Lan Tiêu, H: 0,8m, kích thước bầu 40x40cm	cây	28.00
6	Cây Phượng Vỹ, H \geq 3m, ĐK gốc: 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	30.00
4	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	1,548.00
5	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	2,249.86
II	HỢP ĐỒNG SỐ 166/2020/HĐ-XD NGÀY 26/08/2020		
1	Cây Kèn Hồng, H \geq 4m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	143.00
2	Cây Sao đen, H \geq 4m, ĐK gốc >12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	53.00
3	Cây Bằng Lăng, H \geq 4m, ĐK gốc >12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	154.00
4	Cây Chuông vàng, H>3m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	143.00
5	Cây Cắm lai, H>4m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	9.00
6	Cây Phượng, H>4m, ĐK gốc: 10-15cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	1.00
7	Cây Nguyệt Quê, H \geq 1m, kích thước bầu 40x40cm	cây	13.00
8	Cây Kê đỏ, H \geq 1,5m, kích thước bầu 40x40cm	cây	3.00
9	Cây Hồng Lộc, H>1m, kích thước bầu 40x40cm	cây	11.00
10	Viên Chuối Ngọc, mật độ 4000 cây/100m ²	cây	956.00
11	Thảm Bông Giấy, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	91.20
12	Thảm Mười Giờ sam, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	6.40
13	Thảm dứa cạn, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	1,406.40
14	Thảm Bông búp, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	128.00
15	Thảm Mồn đóm, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	379.20
16	Thảm Dương xỉ, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	243.20
17	Thảm Bạch Trinh biển, mật độ 1600 giò/100m ²	giò	30.40
18	Cỏ Nhung	m ²	86.84
19	Cỏ lá gừng	m ²	448.88
20	Cọc chống gỗ dài bình quân 2,5m	cây	2,093.00
21	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	3,964.34
III	HỢP ĐỒNG SỐ 18/2020/HĐ-XD NGÀY 19/5/2020		
1	Cây Bằng Đài Loan, H: 3-5m, ĐK gốc \geq 8- 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	5.00

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
2	Cây Phượng Vĩ, H \geq 4m, ĐK gốc \geq 15-20cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	16.00
3	Cây Cau Vua, H: 5-6m, ĐK gốc \geq 40-45cm, kích thước bầu 0,7x0,7x0,7m	cây	5.00
4	Cỏ Nhung	m ²	783.30
5	Cọc chống gỗ dài bình quân 2,5m	cây	99.00
6	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	1,637.38
IV	HỢP ĐỒNG SỐ 16/2020/HĐ-XD NGÀY 13/05/2020		
1	Cây Bằng Đài Loan, H: 3-5m, ĐK gốc \geq 8- 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	37.00
2	Cọc chống gỗ dài bình quân 2,5m	cây	148.00
3	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	176.86
V	HỢP ĐỒNG SỐ 164/2020/HĐ-XD NGÀY 09/09/2020		
1	Cây Thiên Tuế, H<1,2m, kích thước bầu 40x40cm	cây	3.00
2	Cây Bông Búp Thái, H<30cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	2.00
3	Cây Mai Vạn Phúc, H<30cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	2.00
4	Cây Nguyệt Quế, H<50cm, kích thước bầu 40x40cm	cây	2.00
5	Cỏ Nhung	m ²	654.57
6	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	1.291,80
VI	HỢP ĐỒNG SỐ 95/2021/HĐ-XD NGÀY 15/9/2021		
1	Cây Giáng Hương, H \geq 4m, ĐK gốc \geq 12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	9.00
2	Cây Kèn Hồng, H \geq 4m, ĐK gốc: 10-12cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	14.00
3	Cây Huỳnh Liên, H \geq 1,2m, kích thước bầu 40x40cm	cây	9.00
4	Cây Nguyệt Quế, H \geq 0,8m, kích thước bầu 40x40cm	cây	18.00
5	Cây Lộc Vừng, H \geq 5m, ĐK gốc \geq 30cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	1.00
6	Cây Mai Vạn Phúc, H \geq 0,5m, ĐK tán \geq 40cm kích thước bầu 40x40cm	cây	9.00
7	Cỏ Lá Gừng	m ²	126.00

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
8	Cỏ Nhung	m2	315.63
9	Thảm Tường Vi, mật độ 1600 giỏ/100m2	giỏ	460.80
10	Thảm lá trắng, mật độ 1600 giỏ/100m2	giỏ	299.20
11	Thảm Mỏ Két, mật độ 1600 giỏ/100m2	giỏ	1,281.60
12	Thảm Ô rô gân đỏ, mật độ 1600 giỏ/100m2	giỏ	1,281.60
13	Cọc chống gỗ dài bình quân 2,5m	cây	204.00
14	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	1,631.69
VII	HỢP ĐỒNG SỐ 96/2021/HĐ-XD NGÀY 15/09/2021		
1	Cây Kê Bạc, H>2m, kích thước bầu 40x40cm	cây	2.00
2	Cây Tùng búp, H>1m, kích thước bầu 40x40cm	cây	2.00
3	Cây Hồng Lộc, H>0,8m, kích thước bầu 40x40cm	cây	2.00
4	Cây Mai Vạn Phúc, H>=0,5m, kích thước bầu 40x40cm	cây	12.00
5	Cỏ Nhung	m2	48.09
6	Viên ắc ó, mật độ 4000 cây/100m2	cây	916.00
7	Thảm Ô rô gân đỏ, mật độ 1600 giỏ/100m2	giỏ	1,281.60
8	Thảm Đông Hâu vàng, mật độ 1600 giỏ/100m2	giỏ	1,281.60
9	Cọc chống gỗ dài bình quân 2,5m	cây	54.00
10	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	667.23
VIII	HỢP ĐỒNG SỐ 85/2021/HĐTC NGÀY 07/9/2021		
1	Cỏ lá gừng	m2	511.14
2	Cây Kèn Hồng, H: 4-5m, ĐK gốc: 10-15cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	1.00
3	Cây Mai vàng, H: 1-2m, ĐK gốc: 10cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	2.00
4	Cây Ngọc Lan, H: 4-5m, ĐK gốc: 15cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	2.00
5	Cây Lộc Vừng, H: 1-2m, ĐK gốc: 10cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	2.00
	HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH (Trước sáp nhập)		
I	HỢP ĐỒNG SỐ 42/2020/HĐ-BQLDA NGÀY 09/01/2020		
1	Cây Giáng Hương, H>=3,5m, ĐK gốc>=13cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	349,00
2	Cây Bằng Lăng nước màu tím, H>=4m, ĐK gốc>=13cm, kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	84,00

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng
3	Cây Bông Giấy, H \geq 1,2m, kích thước bầu 40x40cm	cây	148,00
4	Cọc chống gỗ dài bình quân 2,5m	cây	1.732,00
5	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	2.809,74